

Số: 1569 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hà Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung tại Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 20/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 66/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hà Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Hà Trung với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		24.381,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.726,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.007,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.648,32

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	458,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	222,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>222,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	164,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,83
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		64,38

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	255,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,42

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		104,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,99

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

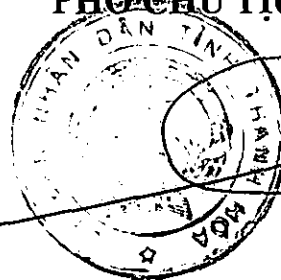
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC77.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *Kay*



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN HÀ TRUNG

Kế hoạch theo Quyết định số: 1569/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																									
				Xã Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vĩnh	Xã Hà Bắc	Xã Hà Yên	Xã Hà Thanh	Xã Hà Giang	Xã Hà Dương	Xã Hà Phú	Xã Hà Phong	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ninh	Xã Hà Lâm	Xã Hà Sơn	Xã Hà Linh	Xã Hà Đông	Xã Hà Tân	Xã Hà Tiến	Xã Hà Bình	Xã Hà Lai	Xã Hà Châu	Xã Hà Thuận	Xã Hà Thái	Xã Hà Hải		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.726,01	2.882,30	891,40	547,19	527,51	253,65	387,07	588,54	303,32	191,93	200,45	246,77	511,38	438,14	1.868,18	2.901,19	811,23	930,46	1.266,42	662,64	518,34	507,64	172,85	475,41	320,84		
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	6.732,90	12,90	379,30	401,92	387,38	289,64	121,35	244,98	400,19	253,02	98,51	128,19	136,09	132,08	242,26	296,03	724,98	175,42	316,08	464,17	286,36	271,17	392,88	89,07	231,82	263,18	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	6.152,88	1.357	394,43	381,39	310,43	293,71	117,82	145,92	369,19	257,93	182,53	128,07	140,94	141,63	229,32	307,86	540,21	136,93	287,21	391,40	253,78	235,66	335,25	92,62	238,39	269,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.488,94	933,50	39,36	51,72	5,70	23,40	63,64	0,36	11,90	19,04	30,38	1,68	16,24	44,78	30,28	7,96	50,86	69,96	10,92	1,69	38,55	21,80	2,10	6,20			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.299,50	6,72	275,99	134,27	59,15	49,13	15,22	16,82	48,04	33,60	15,66	13,49	39,43	34,84	33,53	123,42	74,72	54,15	52,02	52,48	50,92	36,23	8,56	9,15	18,67		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.930,77	1,76	235,05												226,25	53,83	330,84	341,03	297,90	126,78	192,51	79,32	45,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	411,19																	179,07	42,81	189,31							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.865,63	0,75	1.025,60	185,68	106,10		67,99	59,34		40,99					57,19	80,40	250,39	632,25	206,63	149,96	462,28	192,12	141,24	28,09	178,67		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	756,37	4,91	16,13	73,45	52,44	65,24	114,86	31,88	15,02	14,85	13,73	31,83	35,37	12,36	9,08	13,54	7,43	25,36	39,49	11,11	19,35	19,51	36,74	50,61	16,46	25,58	
1.8	Đất làm muối	LMU																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,72		17,73	56,72	2,58	6,78	2,22	2,00	2,40	1,49	11,12	8,00	5,50	40,98	2,80	9,10	11,51	1,00	5,96	14,00	23,65	1,00	2,68	1,22	3,23	7,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.007,36	171,96	1.389,81	449,71	248,48	153,74	90,75	90,41	247,31	333,10	98,67	304,66	119,23	129,14	143,78	281,76	378,14	170,47	318,32	392,51	227,74	168,44	132,93	103,34	114,27	151,69	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	690,43	1,49	579,23		50,82				6,51		3,97		11,27			4,92					0,17	32,05					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	1,24																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	84,86		75,41															9,45									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,42									18,42								5,00									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,16	6,20	0,08	0,11	0,12	0,10								0,46		0,93	1,70	1,20	0,44			1,04	0,78				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,52	10,63	4,00	7,33	0,10		0,15				0,47	9,52		11,10	2,07	5,88	7,50	5,20	5,67	1,12	12,53	0,01			3,24		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	455,24		117,80	135,88							3,22	7,52		11,76	1,80	33,02	15,25	14,81	83,49	11,00	18,82				0,87		
2.9	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.078,43	67,56	290,94	101,97	82,55	67,01	45,35	46,91	140,40	43,50	27,12	43,92	44,67	45,15	47,69	81,98	216,70	57,09	100,60	170,27	74,96	47,63	69,06	43,91	46,52	74,97	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24,64	2,04	12,31		0,41	8,23	0,67				0,68		0,34	0,24	0,50	0,25	0,66	0,26	2,61		1,48		0,54	0,30	0,65	0,47	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DBL																											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,99	0,61	0,85		1,00		0,40				0,07					0,97	0,61	3,25	0,50		3,08	0,48	1,15		0,02		
2.13	Đất ở tại nông thôn	QNT	11.89,36	0,43	117,16	106,34	43,08	53,61	23,04	19,91	51,61	31,21	22,92	33,03	33,79	48,02	41,99	67,87	93,04	48,81	37,51	85,54	48,00	48,95	37,59	21,02	41,23	34,66	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,81	53,81																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,47	6,51	1,44	0,40	0,89	0,35	0,77	1,51	0,25	0,84	8,06	0,32	1,41	0,54	0,45	0,35	0,20	0,47	1,27	1,73	0,69	0,68	0,65	1,56	0,67	0,56	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,89	1,48															0,19		0,24								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ONG																											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,33			2,73	0,11	0,67			0,13	0,63				0,24				0,38		1,62					0,82		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,28	1,60	19,64	23,75	8,41	9,43	4,17	2,82	10,63	6,12	2,10	4,03	6,57	6,74	11,09	4,54	6,98	11,34	7,75	10,25	20,16	9,45	10,25	4,60	2,61	16,25	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,16			16,94					1,03			1,48		0,12		0,59	2,39		12,94		5,38	3,24			0,05		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,13	0,88	1,87	2,56	1,22	1,63	0,24	0,51		0,23	0,51	0,37	0,57	2,21	0,19	1,34	1,14	1,06	2,11	1,02	0,67	0,50	0,75	0,28	9,28	1,01	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TUN	18,54	0,02	2,05	0,96	0,79				0,23		0,52	0,77	1,25		0,24	7,29	0,25		0,66	2,36	0,74	0,02	0,30		0,09		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,91	10,26	97,67	65,79	8,53	13,59	12,67	11,71	14,22	23,35	21,06	10,88	19,48	2,30	33,73	49,38	13,70		9,67	20,86	19,77	5,51	12,81	31,97		18,02	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	423,54	6,23	68,56	2,89	34,92	3,94	4,13	5,97	22,10	2,90	11,45				4,28	22,04	18,42	9,61	55,71	85,02	21,73	18,60	0,07		22,15	0,82	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	0,99																									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.648,32	4,48	571,78	378,61	19,85	4,05	0,80	23,72	51,05	54,86	18,58	3,15	45,73	10,01	49,88	48,66	28,32	21,84	63,23	158,31	28,17	0,56	6,42	18,10	10,53	29,99	
4	Đất khu công nghiệp *	KCN																											
5	Đất khu kinh tế *	KKT																											
6	Đất đô thị *	KDT																											

(Kèm theo Quyết định số: 1569/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số: 1569/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	Đơn vị tính: ha								
				TT Hà Trung	Xã Hà Long	Xã Hà Vĩnh An	Xã Hà Bắc Yên	Xã Hà Yên Linh	Xã Hà Thanh Giang	Xã Hà Dương Phủ	Xã Hà Phong Ngọc	Xã Hà Ninh Lâm	Xã Hà Sơn Linh	Xã Hà Đông Tân	Xã Hà Tiền Bình	Xã Hà Lai Châu	Xã Hà Togí	Xã Hà Thái Hải	Xã Hà Đông Tân	Xã Hà Tiền Bình	Xã Hà Lai Châu	Xã Hà Togí	Xã Hà Thái Hải						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông	NNP/PNN	458,73	3,58	84,37	61,24	4,51	2,38	2,00	1,46	13,30	3,72	8,38	6,78	3,05	23,98	1,59	26,31	182,15	15,87	26,65	27,04	21,43	1,84	3,47	1,65	6,11	6,11	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	222,02	0,67	43,24	0,900	3,92	1,22	1,80	0,34	9,05	3,42	1,90	5,75	2,85	17,65	0,20	1,33	76,45	8,40	8,49	10,97	6,89	1,04	3,22	1,35	5,47	5,45	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	222,02	0,67	43,24	0,900	3,92	1,22	1,80	0,34	9,05	3,42	1,90	5,75	2,85	17,65	0,20	1,33	76,45	8,40	8,49	10,97	6,89	1,04	3,22	1,35	5,47	5,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,17		13,08		0,22	0,68			3,91			0,13		0,01	1,14	3,23	8,73	3,38	2,88	12,32	0,10	0,44					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,70	0,30	3,32	0,87	0,24	0,20	0,20	0,25	0,09	0,3	0,44	0,20	0,20	0,45	0,25	1,50	0,79	0,25	0,30	0,25	0,20	0,12	0,25	0,30	0,13	0,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	164,01	1,00	24,61	58,50		0,03			0,16		6,02			5,79		19,71	15,67	3,30	13,98	1,00	14,24						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,83	1,53	0,12	0,97	0,13	0,20		0,87	0,09		0,02	0,70				0,54	0,51	0,54	1,00	2,50		0,24			0,51	0,36	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.9	Đất công nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		64,38		28,00				6,08	2,00	3,20							11,80	18,00						2,68	1,50			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,70		20,00						3,20							4,00	18,00								1,50		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	8,08						6,00									2,00											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00															1,00											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,68							2,00								4,00							2,68				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,65		0,05	0,15	0,04	0,74		0,55						0,09	0,13	0,40				0,36		0,01				0,13	

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
I	Dự án Khu dân cư đô thị	1,23	-
1	Khu dân cư Nam Núi Phần	0,65	Thị trấn
2	Khu dân cư đồng Giếng	0,10	Thị trấn
3	Khu dân cư vườn cây các cổ	0,10	Thị trấn
4	Khu dân cư Đồng Vang	0,15	Thị trấn
5	Khu dân cư ao bệnh viện	0,03	Thị trấn
6	Khu dân cư đường Trung tâm VHTT huyện	0,20	Thị trấn
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	63,00	
1	Khu dân cư xã Hà Long	5,05	-
1.1	Khu Đồi	2,50	Hà Long
1.2	Khu xen cư thôn Đồng Quăng	0,05	Hà Long
1.3	Khu Đồi Quang thôn Đại Sơn	0,30	Hà Long
1.4	Khu Pháo Đài thôn Hoàng Vân	0,40	Hà Long
1.5	Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục dự án Lăng miếu Triệu	1,80	Hà Long
2	Khu dân cư xã Hà Ngọc	0,75	
2.1	Khu Ma Bắc Nương thôn 2	0,30	Hà Ngọc
2.2	Khu Đồng Bông thôn 6	0,15	Hà Ngọc
2.3	Khu Đồng Cổ Be thôn 7	0,20	Hà Ngọc
2.4	Khu dân cư thôn 2, 3	0,10	Hà Ngọc
3	Khu dân cư xã Hà Vân	2,59	-
3.1	Khu dân cư thôn Vân Hưng	0,04	Hà Vân
3.2	Khu dân cư thôn Vân Tru	0,70	Hà Vân
3.3	Khu dân cư thôn Vân Xá	1,00	Hà Vân
3.4	Khu dân cư thôn Vân Hưng	0,26	Hà Vân
3.5	Khu dân cư thôn Vân Điền	0,05	Hà Vân
3.5	Khu dân cư Thôn Vân Cẩm - Đường thanh niên	0,50	Hà Vân
3.6	Khu dân cư thôn Vân Thu	0,04	Hà Vân
4	Khu dân cư xã Hà Hải	1,92	-
4.1	Khu Bái Vực thôn Quất Thạch 1	0,37	Hà Hải
4.2	Khu Bái Giếng thôn Quất Thạch 1	0,11	Hà Hải
4.3	Khu Sau Làng thôn Nam Thôn	0,02	Hà Hải
4.4	Khu đồng Rím	0,25	Hà Hải
4.5	Khu dân cư Lão dài Quỳnh Tráng Thôn Như Lăng	0,08	Hà Hải
4.6	Khu đầu Voi thôn Yên Thôn	0,19	Hà Hải
4.7	Khu vực gốc Bàng thôn Tùng Thi	0,18	Hà Hải
4.8	Khu vực thôn Cửa Chùa	0,21	Hà Hải
4.9	Khu vực thôn Tùng Thi	0,01	Hà Hải
4.10	Khu dân cư Đồng Quang	0,06	Hà Hải
4.11	Khu xen cư Đá Bia	0,25	Hà Hải
4.12	Khu dân cư Cửa Đình	0,06	Hà Hải
4.13	Khu xen cư mậm non Yên Tùng	0,13	Hà Hải
5	Khu dân cư xã Hà Bắc	1,81	-
5.1	Khu dân cư Ma Sú thôn Song Nga - Hà Bắc	0,40	Hà Bắc

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
5.2	Khu vực Ma Đồng Thông thôn Đà Sơn	0,68	Hà Bắc
5.3	Khu vực Ma Bái Thôn Trang Sơn	0,60	Hà Bắc
5.4	Xen cư khu ao ông Kháng thôn Đà Sơn	0,09	Hà Bắc
5.5	Đất ở xen cư khu nhà văn hóa Đà Sơn cũ	0,04	Hà Bắc
6	Khu dân cư xã Hà Thanh	2,01	
6.1	Khu vực Đồng Miến thôn Thanh Trung	0,80	Hà Thanh
6.2	Khu vực nhà văn hóa thôn Thanh Yên	0,02	Hà Thanh
6.3	Khu vực trước NVH thôn Thanh Giang	0,04	Hà Thanh
6.4	Khu vực Đồng Năn thôn Thanh Sơn	0,90	Hà Thanh
6.5	Khu vực bến Lồ thôn Trung Chính	0,20	Hà Thanh
6.6	Khu vực Đồi Quan	0,05	Hà Thanh
7	Khu dân cư xã Hà Đông	1,54	-
7.1	Khu vực bờ kênh thôn Kim Hưng	0,20	Hà Đông
7.2	Khu vực 1a+5a thôn Kim Hưng+Kim Phát	0,97	Hà Đông
7.3	Khu vực ao Lèn thôn Kim Môn	0,14	Hà Đông
7.4	Khu vực Đồng Mẻo thôn Kim Sơn	0,06	Hà Đông
7.5	Khu vực Bờ Kênh thôn Kim Tiên	0,17	Hà Đông
8	Khu dân cư xã Hà Tân	2,78	
8.1	Khu vực cư thôn Đô Mỹ	1,30	Hà Tân
8.2	Khu vực thôn Tam Quy 3	0,48	Hà Tân
8.3	Khu vực thôn Nam Thôn 1	0,19	Hà Tân
8.4	Khu vực Đồng Hang thôn Nam Thôn 2	0,17	Hà Tân
8.5	Khu phía sau UBND xã thôn Tam Quy 1	0,04	Hà Tân
8.6	Khu DC Tam Quy 1	0,60	Hà Tân
9	Khu dân cư xã Hà Lâm	1,22	
9.1	Khu vực trước nhà văn hóa thôn 8	0,17	Hà Lâm
9.2	Khu vực QH trung tâm giai đoạn 2	0,55	Hà Lâm
9.3	Khu Dăng Hạc thôn 8	0,36	Hà Lâm
9.4	Khu vực UBND xã cũ	0,06	Hà Lâm
9.5	Xen cư thôn Bình Lâm	0,08	Hà Lâm
10	Khu dân cư xã Hà Toai	1,00	
10.1	Khu vực Bầu thôn 5	0,45	Hà Toai
10.2	Khu vực sau ông Đa thôn 4	0,38	Hà Toai
10.3	Khu dân cư trung tâm	0,17	Hà Toai
11	Khu dân cư xã Hà Châu	2,23	
11.1	Khu dân cư Thạch Lễ	0,30	Hà Châu
11.2	Khu dân cư giáp trung tâm văn hóa xã	1,16	Hà Châu
11.3	Khu dân cư trung tâm xã	0,57	Hà Châu
11.3	Khu dân cư Thạch Lễ (KH 2018)	0,20	Hà Châu
12	Khu dân cư xã Hà Thái	3,72	
12.1	Nhà Thôn Lô 2	0,36	Hà Thái
12.2	Khu vực đồng Ông Xém	0,80	Hà Thái
12.3	Khu dân cư Bàn Toa	0,44	Hà Thái
12.4	Khu vực Đồng Gò Bưởi	0,68	Hà Thái
12.5	Khu vực Đồng Đá Mất	0,83	Hà Thái
12.6	Khu vực UBND xã cũ	0,41	Hà Thái
12.7	Khu dân cư Đồng Gách	0,20	Hà Thái
13	Khu dân cư xã Hà Dương	3,52	
13.1	Khu dân cư trung tâm xã thôn Đoài Thôn	3,00	Hà Dương
13.2	Khu dân cư lô 2 đầm sen thôn Đoài Thôn	0,20	Hà Dương

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
13.3	Khu dân cư của làng thôn Thổ Khê	0,32	Hà Dương
14	Khu dân cư xã Hà Yên	2,15	
14.1	Khu trung tâm xã Thôn 3	1,72	Hà Yên
14.2	Khu dân cư Bái Lan	0,43	Hà Yên
15	Khu dân cư xã Hà Phong	0,95	
15.1	Khu Bản Phong Vân	0,15	Hà Phong
15.2	Khu Đồng vùng Mau thôn Trang Các	0,40	Hà Phong
15.3	Khu Hác thông Trang Cá	0,40	Hà Phong
16	Khu dân cư xã Hà Giang	1,13	
16.1	Khu vực Rú Hồ thôn 5	0,16	Hà Giang
16.2	Khu Trung tâm xã	0,50	Hà Giang
16.3	Khu vực Bia Làng thôn 1	0,22	Hà Giang
16.4	khu vực Rú trong thôn 1	0,25	Hà Giang
17	Khu dân cư xã Hà Sơn	3,69	
17.1	Khu vực Đông Hang Chí Phúc	2,29	Hà Sơn
17.2	Khu vực Hà Hợp	0,40	Hà Sơn
17.3	Khu vực Giang Sơn 9	0,20	Hà Sơn
17.4	Khu vực Đông Ấp Ngọc Sơn	0,20	Hà Sơn
17.5	Khu vực Bái Cầm Xi Ngọc Sơn	0,20	Hà Sơn
17.6	Khu vực Ngọc Tiến	0,05	Hà Sơn
17.7	Khu vực thôn Chí Cường	0,05	Hà Sơn
17.8	Khu vực Tứ Quý	0,30	Hà Sơn
18	Khu dân cư xã Hà Phú	1,62	
18.1	Khu dân cư Đồng Xanh	1,00	Hà Phú
18.2	Khu dân cư Đồng Và	0,38	Hà Phú
18.3	Khu dân cư Đồng Ché	0,24	Hà Phú
19	Khu dân cư xã Hà Vinh	1,90	
19.1	Khu dân cư Hối Lộ Địa La Cổ Ngựa	1,50	Hà Vinh
19.2	Khu dân cư Hối Lộ Địa La Cổ Ngựa	0,40	Hà Vinh
20	Khu dân cư xã Hà Lĩnh	2,10	
20.1	Khu vực Dọc Chuông Thôn 11	0,50	Hà Lĩnh
20.2	Khu vực Chợ Thanh Xá	0,40	Hà Lĩnh
20.3	Khu vực Bái Sầm	0,40	Hà Lĩnh
20.4	Khu vực Đồng Trước	0,50	Hà Lĩnh
20.5	Khu vực Cồn Quy	0,30	Hà Lĩnh
21	Khu dân cư Xã Hà Tiến	3,06	
21.1	Đất ở khu Đầm Sen 1	0,31	Hà Tiến
21.2	Đất ở khu Đầm Sen 2	0,36	Hà Tiến
21.3	Đất ở khu Cầm Sơn 1	0,26	Hà Tiến
21.4	Đất ở khu Cầm Sơn 2	0,34	Hà Tiến
21.5	Đất ở khu Yên Phú	0,08	Hà Tiến
21.6	Đất ở khu Bông Sơn	0,08	Hà Tiến
21.7	Đất ở khu Đầm Sen 3	0,03	Hà Tiến
21.8	Khu Long Sơn	1,60	Hà Tiến
22	Khu dân cư xã Hà Ninh	12,90	
22.1	Khu vực Góc Vải Cột Đèn	1,20	Hà Ninh
22.2	Khu vực Cốc Can	0,50	Hà Ninh
22.3	Khu vực Đồng Hưng	1,70	Hà Ninh
22.4	Khu dân cư dự án nhà đầu tư	9,50	Hà Ninh
23	Khu dân cư xã Hà Bình	2,57	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
23.1	Khu vực TTVH xã Hà Bình	1,80	Hà Bình
23.2	Khu dân cư Phú vinh	0,25	Hà Bình
23.3	Khu dân cư đường vào nghĩa trang thôn Nhân Lý	0,50	Hà Bình
23.5	Khu vực Chân Đồi Thông Nhân lý	0,02	Hà Bình
24	Khu dân cư xã Hà Lai	1,34	
24.1	Khu đồng giữa thôn 3 xã Hà Lai	0,60	Hà Lai
24.2	Khu Mả Nác thôn 1 xã Hà Lai	0,30	Hà Lai
24.3	Đất ở khu trung tâm xã Hà Lai	0,44	Hà Lai
III	Dự án Tru sở cơ quan	0,40	
1	Xây dựng trụ sở xã Hà Lâm	0,40	Hà Lâm
IV	Dự án cơ sở thể thao	2,89	
1	Sân vận động thể thao xã Hà Hải	1,20	Hà Hải
2	Sân vận động thể thao xã Hà Bắc	1,49	Hà Bắc
3	Sân vận động thể thao thôn Thái Minh	0,20	Hà Thái
IV	Dự án cơ sở văn hóa	2,02	
1	Trung tâm văn hóa xã Hà Hải	0,48	Hà Hải
2	Trung tâm văn hóa xã Hà Thái	0,60	Hà Thái
3	Tương đài liệt sỹ xã Hà Dương	0,10	Hà Dương
4	Trung tâm văn hóa xã Hà Lâm	0,22	Hà Lâm
5	Đài tưởng niệm xã Hà Vân	0,05	Hà Vân
6	Trung tâm văn hóa xã Hà Vinh	0,57	Hà Vinh
V	Dự án sinh hoạt cộng đồng	1,17	
1	Nhà văn hóa thôn 1	0,10	Hà Ngọc
2	Nhà văn hóa thôn	0,37	Hà Vân
3	Nhà văn hóa thôn Đà Sơn	0,25	Hà Bắc
4	Nhà văn hóa thôn Bắc Sơn	0,17	Hà Bắc
15	Nhà văn hóa thôn Trung Lạc	0,13	Hà Phong
16	Nhà văn hóa thôn	0,15	Hà Phú
VI	Đất giao thông	183,82	
1	Mở rộng đường giao thông liên thôn	0,30	Hà Hải
2	Đường giao thông tại khu trang trại Đông - Phong - Ngọc	0,70	Hà Phong
3	Đất giao thông nằm trong khu dân cư, Chợ, và nhà máy nước	0,50	Hà Phong
4	Đất giao thông KDC trung tâm	1,16	Hà Giang
5	Đường GTNT Trường mầm non khu 1 đi Giang Sơn 9	0,15	Hà Sơn
6	Đường GTNT từ trạm BA Vinh An đi nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn	0,15	Hà Sơn
7	QH đường QL 217	3,50	Hà Ninh
8	Đường Hà Bình đi Hà lai	1,20	Hà Bình
9	Dự án đường bộ đường cao tốc Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Thanh Hóa	87,64	Hà Lĩnh
		52,33	Hà Long
		6,38	Hà Sơn
		2,67	Hà Tân
		14,01	Hà Tiến
		11,38	Hà Giang
10	Đường công làng Thịnh thôn đi Phú Vinh	0,90	Hà Bình
11	Mở mới đường giao thông Khu dân cư Nam Núi Phấn	0,85	Thị trấn
VII	Dự án thủy lợi	4,69	
1	Nhà máy nước sạch	2,00	Hà Phong
2	Xử lý đê sông Hoạt	0,99	Hà Châu
3	Thủy lợi nội đồng	0,30	Hà Phong

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Mương tiêu nước vùng Liên Hợp	0,25	Hà Sơn
5	Mương tiêu nước vùng Thống Nhất	0,25	Hà Sơn
6	Xử lý sạt lở hai bờ kênh tiêu Hón Bông	0,20	Hà Sơn
7	Nâng cấp mở rộng đê sông Lèn	0,35	Hà Hải
8	Nâng cấp mở rộng đê sông Lèn	0,35	Hà Toại
VIII	Dự án Chợ	5,85	
1	Chợ Lèn	2,00	Hà Phong
2	Mở rộng chợ Gũ	0,55	Hà Phú
3	Chợ Lèn Mới	1,60	Thị Trấn
4	Mở mới chợ	0,60	Hà Lĩnh
5	Chợ Đình Hà yên	0,30	Hà Yên
6	Chợ Hà Tân	0,80	Hà Tân
IX	Dự án cơ sở giáo dục	1,07	
1	Xây dựng trường mầm non Đồng Trái Trường thôn Kim Tiên	0,92	Hà Đông
2	Mở rộng Trường Mầm non	0,15	Hà Thái
X	Dự án tín ngưỡng	2,58	
1	Dự án mở rộng đền Hàn Sơn	2,00	Hà Sơn
4	Đền Thờ Phan Tây Nhạc Đại Vương	0,58	Hà Bắc
XI	Dự án tôn giáo	2,67	
1	Tôn tạo chùa Thiên Hương	0,67	Hà Văn
2	Đất tín ngưỡng (Chùa Đồng Bồng)	1,50	Hà Tiến
3	Tôn tạo chùa Thiên Khánh	0,50	Hà Dương
XII	Dự án cơ sở y tế	0,42	
1	Trạm y tế xã Hà Thái	0,42	Hà Thái
XIII	Dự án di tích lịch sử - văn hóa	6,25	
1	Quy hoạch khu lăng miếu Triệu Tường	4,58	Hà Long
2	Nhà thờ họ Nguyễn Hữu	0,67	Hà Long
3	Di tích lịch sử văn hóa Chùa Cao	1,00	Thị Trấn
XIV	Dự án xây dựng bãi rác thải	0,02	
1	Bãi rác xã Hà Thái	0,02	Hà Thái
XV	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa	3,40	
1	Mở rộng nghĩa địa Miếu Thần	2,00	Hà Ngọc
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Song Nga	0,40	Hà Bắc
3	Mở rộng nghĩa địa xã Hà Thái	1,00	Hà Thái
XVI	Đất cụm công nghiệp	5,00	-
1	Cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong mở rộng	5,00	Hà Đông
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		-
I	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong khu dân cư	6,86	
1	Chuyển đất CLN sang ONT thôn 5, 8	0,20	Hà Ngọc
2	Chuyển đất CLN, TSN sang ONT	0,15	Hà Thái
3	Chuyển đất NTS, CLN sang đất ONT	0,18	Hà Giang
4	Chuyển đất CLN sang đất ONT	0,12	Hà Lai
5	Chuyển đất CLN, TSN sang ONT	0,10	Hà Bắc

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
6	Chuyển đất CLN, TSN sang ONT	0,40	Hà Sơn
7	Chuyển CLN sang đất ONT	0,19	Hà Phú
8	Chuyển CLN sang đất ONT	0,87	Hà Vinh
9	Chuyển đất CLN sang ONT	0,50	Hà Long
10	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Hà Vân
11	Chuyển đất CLN sang ONT	0,30	Hà Hải
12	Chuyển đất CLN sang ONT	0,25	Hà Châu
13	Chuyển đất CLN sang ONT	0,30	Hà Toại
14	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Hà Phong
15	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Hà Yên
16	Chuyển đất CLN sang ONT	0,25	Hà Đông
17	Chuyển đất CLN sang ONT	0,30	Hà Lĩnh
18	Chuyển đất CLN sang ONT	0,25	Hà Tiến
19	Chuyển đất CLN sang ONT	0,30	Hà Tân
20	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Thị trấn
21	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Hà Lâm
22	Chuyển đất CLN sang ONT	0,20	Hà Bình
23	Chuyển đất CLN sang ONT	0,25	Hà Thanh
24	Chuyển đất CLN sang ONT	0,30	Hà Dương
25	Chuyển đất CLN sang ONT	0,45	Hà Ninh
II	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,77	
1.1	Quy hoạch Làng Bánh Bún Đông Quang	2,00	Hà Hải
1.2	Khu Đồi Đĩa thôn Tam Quy 2	1,00	Hà Tân
1.3	Thôn Tam Quy (khu Hang Châu)	2,50	Hà Tân
1.4	Thôn Tam Quy 3	1,50	Hà Tân
1.5	Thôn Nam Thôn 1 (hộ ông Tỉnh)	0,64	Hà Tân
1.7	Sản xuất kinh doanh tại thôn Giang Sơn 9	0,50	Hà Sơn
1.8	Sản xuất kinh doanh tại thôn Vĩnh An	0,50	Hà Sơn
1.9	Đất sản xuất kinh doanh VLXD	0,47	Hà Phú
1.10	Khu sản xuất kinh doanh	1,00	Hà Tiến
1.11	Nhà máy dứa	4,00	Hà Long
1.12	Khu giết mổ gia cầm tập trung	0,10	Hà Bắc
1.13	Đất sản xuất kinh doanh	2,00	Hà Ninh
1.1	Khu giết mổ gia cầm tập trung	1,00	Hà Lĩnh
1.2	Khu sản xuất kinh doanh	1,70	Hà Bình
1.2	Nhà máy phân bón vô cơ	2,56	Hà Đông
1.2	Nhà máy phân bón hữu cơ	1,30	Hà Đông
III	Dự án đất thương mại, dịch vụ	8,03	
1	Khu Thương mại dịch vụ thị trấn	0,60	Thị trấn
2	Hợp tác xã	0,10	Hà Vân
3	Khu Dịch vụ thương mại Đồng Bái Chấn thôn Kim Hưng	1,20	Hà Đông
4	Kho chứa vật liệu nổ của Cty Hoàng Tuấn	0,44	Hà Tân
5	Hợp tác xã dịch vụ hà Long	0,08	Hà Long
6	Khu thương mại dịch vụ khu Đông Hang	0,93	Hà Sơn
7	Khu thương mại dịch vụ Hà Ninh	0,32	Hà Ninh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Khu Thương mại dịch vụ Hà Ninh (Nguyễn Thị Hiền)	0,14	Hà Ninh
9	Khu thương mại dịch vụ Thị trấn	0,90	Thị trấn
10	Cửa hàng thương mại bà Phan Thị Quế	0,27	Thị trấn
11	Đường vòng đi Phú Vinh	0,17	Hà Bình
12	Khu thương mại dịch vụ	0,17	Hà Bình
13	Cửa hàng thương mại dịch vụ Hoàng Thị Thu	0,20	Hà Bình
14	Khu Thương mại dịch vụ Mạnh Phú	1,20	Hà Lĩnh
15	Khu thương mại dịch vụ	0,50	Hà Lĩnh
16	Cửa hàng xăng dầu tại Hà Bình	0,30	Hà Bình
17	Khu Dịch vụ thương mại đồ gỗ (Tạ Thị Mai)	0,12	Hà Bắc
18	Cây xăng Thuận An - xã Hà Lai	0,39	Hà Lai
IV	Dự án khai thác khoáng sản, VLXD	262,92	
1	Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Sơn của Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nghi Sơn	2,00	Hà Sơn
2	Thăm dò, khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Sơn của Tổng Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Minh Tuấn	6,00	Hà Sơn
3	Thăm dò, khai thác mỏ đất san lấp tại xã Hà Sơn của Công ty Cổ phần Xây dựng - Giao thông - TL WIN	8,00	Hà Sơn
4	Mỏ đất san lấp	2,00	Hà Lĩnh
5	Mở rộng khai trường mỏ đá split tại xã Hà Lĩnh của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Huyền Quý	2,80	Hà Lĩnh
6	Cấp phép khai thác mỏ đá split tại xã Hà Lĩnh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD GROUP	8,44	Hà Lĩnh
7	Khai thác đất tại xã Hà Đông của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Thanh Hóa	3,30	Hà Đông
8	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi tại xã Hà Đông của Công ty TNHH đá Cúc Khang	3,26	Hà Đông
9	Mở rộng mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của Công ty TNHH Châu Quý	5,92	Hà Tân
10	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản đối với khu vực 2 mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của Hợp tác xã công nghiệp Thạch Bền	0,72	Hà Tân
11	Mở rộng mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của Doanh nghiệp tư nhân Tân Hải	3,96	Hà Tân
12	Mở rộng mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của Hợp tác xã công nghiệp Đồng Đình	4,68	Hà Tân
13	Mở rộng mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của Công ty Cổ phần Loan Dương	1,95	Hà Tân
14	Mở rộng mỏ đá split tại xã Hà Tân của Công ty TNHH Mạnh Trang	3,60	Hà Tân
15	Mở rộng mỏ đá split tại xã Hà Tân của Doanh nghiệp tư nhân Long Linh	2,13	Hà Tân
16	Cấp phép khai thác mỏ đá vôi tại xã Hà Tân của công ty TNHH Hoàng	7,48	Hà Tân
17	Cấp phép khai thác mỏ đá split tại xã Hà Tân của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Hiền	7,15	Hà Tân
18	cấp phép thăm dò, khai thác đất tại xã Hà Tiến của Công ty Cổ phần Phúc Đức	11,00	Hà Tiến
19	Cấp phép khai thác mỏ đá bazan tại xã Hà Bình của Công ty TNHH Khai thác đá Đăng Khoa Phát	4,55	Hà Bình
20	Cấp phép khai thác mỏ đá bazan tại xã Hà Bình của Công ty TNHH Khai thác và xây dựng Quyết Thắng	4,40	Hà Bình
21	Cấp phép khai thác mỏ đá split tại xã Hà Bình của Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phúc Thịnh	2,50	Hà Bình

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
22	Thăm dò, khai thác đất san lấp tại xã Hà Ninh của Công ty Cổ phần Khoáng sản phong thủy	2,77	Hà Bình
		2,36	Hà Ninh
23	Thăm dò, khai thác đất san lấp tại xã Hà Ninh của Công ty TNHH Xây dựng Mai Quân	3,43	Hà Ninh
24	Thăm dò, khai thác đất sét làm gạch tuynel tại xã Hà Long của Công ty Cổ phần Sản xuất xây dựng & Thương mại Long Thành	6,00	Hà Long
25	Thăm dò, khai thác đất sét làm gạch tuynel tại xã Hà Long của Công ty Cổ phần Gạch tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc	18,61	Hà Long
26	Thăm dò, khai thác đất tại xã Hà Phú của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Sơn	6,02	Hà Phú
27	Cấp phép khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh của Công ty TNHH Long Sơn	20,00	Hà Vinh
28	Cấp phép khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh của Công ty TNHH Long Sơn	68,41	Hà Vinh
29	Hành lang an toàn mỏ, phục vụ khai thác đá vôi của Nhà máy xi măng	30,00	Hà Vinh
30	Mở rộng khai trường làm bãi tập kết xe, phương tiện và bãi chứa đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng	0,98	Hà Vinh
31	Cấp phép khai thác mỏ đất san lấp và tận thu đá giàu silic làm phụ gia xi măng, xã Hà Vinh của Công ty TNHH Long Sơn	8,50	Hà Vinh
V	Dự án Đất nông nghiệp khác	68,65	
4.1	Trang trại tổng hợp	1,00	Hà Đông
4.2	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Lĩnh
4.3	Trang trại tổng hợp	8,60	Hà Sơn
4.4	Trang trại tổng hợp	2,10	Hà Phú
4.5	Trang trại tổng hợp	1,30	Hà Thái
4.6	Trang trại tổng hợp	0,70	Hà Toại
4.7	Trang trại tổng hợp	7,21	Hà Hải
4.8	Trang trại tổng hợp	1,00	Hà Lai
4.9	Trang trại tổng hợp	2,68	Hà Châu
4.10	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Ngọc
4.11	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Phong
4.12	Trang trại tổng hợp	8,20	Hà Ninh
4.13	Trang trại tổng hợp	2,80	Hà Lâm
4.14	Trang trại tổng hợp	4,00	Hà Bình
4.15	Trang trại tổng hợp	1,61	Hà Yên
4.16	Trang trại tổng hợp	2,20	Hà Bắc
4.17	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Long
4.18	Trang trại tổng hợp	2,40	Hà Giang
4.19	Trang trại tổng hợp	1,49	Hà Dương
4.20	Trang trại tổng hợp	6,00	Hà Văn
4.21	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Thanh
4.22	Trang trại tổng hợp	1,50	Hà Tân
4.23	Trang trại tổng hợp	1,86	Hà Tiến
4.24	Trang trại tổng hợp	2,00	Hà Vinh
VI	Dự án đất trồng cây hàng năm khác	46,70	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Chuyển đất lúa kém năng suất sang đất trồng cây hàng năm khác	20,00	Hà Long
2	Chuyển đất lúa kém năng suất sang đất trồng cây hàng năm khác	3,20	Hà Giang
3	Chuyển đất lúa kém năng suất sang đất trồng cây hàng năm khác	18,00	Hà Lĩnh
4	Chuyển đất lúa kém năng suất sang đất trồng cây hàng năm khác	1,50	Hà Toại
5	Chuyển đất lúa kém năng suất sang đất trồng cây hàng năm khác	4,00	Hà Sơn
VI	Dự án đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	2,00	
1	Lúa sang đất trồng cây lâu năm	2,00	Hà Sơn
VII	Dự án Đất nuôi trồng thủy sản	7,00	
1	Khu nuôi trồng thủy sản Hà Yên	6,00	Hà Yên
2	Khu nuôi trồng thủy sản Hà Sơn	1,00	Hà Sơn